

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM



**CASUMINA**

ISO 9001 - 14001



TOP TEN

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO QUÝ I/2012 KẾT THÚC NGÀY 31/03/2012**

TP Hồ Chí Minh Tháng 4 năm 2012

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | TM   | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |      | <b>1,189,140,765,748</b> | <b>1,059,625,701,574</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |      | <b>26,276,687,226</b>    | <b>42,504,059,741</b>    |
| 1. Tiền                                             | 111        | V.01 | 26,276,687,226           | 42,504,059,741           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |      |                          |                          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> |      | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        | V.02 | -                        |                          |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129        |      |                          |                          |
| <b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>              | <b>130</b> |      | <b>346,155,768,599</b>   | <b>284,903,997,158</b>   |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131        |      | 302,982,375,937          | 256,444,404,175          |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        |      | 38,170,498,128           | 23,217,028,585           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |      |                          |                          |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |      |                          |                          |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135        | V.03 | 13,737,189,394           | 11,676,859,258           |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 139        |      | (8,734,294,860)          | (6,434,294,860)          |
| <b>IV Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> |      | <b>785,386,594,215</b>   | <b>707,032,193,109</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.04 | 787,230,594,215          | 708,876,193,109          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |      | (1,844,000,000)          | (1,844,000,000)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |      | <b>31,321,715,708</b>    | <b>25,185,451,566</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |      | 2,945,038,522            | 2,632,607,231            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |      | 24,433,402,319           | 19,927,714,503           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        | V.05 | 543,287,464              | 300,511,731              |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        |      | 3,399,987,403            | 2,324,618,101            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |      | <b>459,833,559,986</b>   | <b>463,259,178,457</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |      | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |      |                          |                          |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 212        |      | -                        |                          |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                          | 213        | V.06 |                          |                          |
| 4. Phải thu dài hạn khác                            | 218        | V.07 |                          |                          |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                | 219        |      |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |      | <b>411,591,921,042</b>   | <b>415,022,339,817</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | V.08 | 229,316,147,638          | 239,056,182,390          |
| - Nguyên giá                                        | 222        |      | 708,334,791,451          | 703,667,732,435          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223        |      | (479,018,643,813)        | (464,611,550,045)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        | V.09 | 4,815,812,187            | 5,094,470,400            |
| - Nguyên giá                                        | 225        |      | 8,383,792,367            | 8,383,792,367            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 226        |      | (3,567,980,180)          | (3,289,321,967)          |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | TM          | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 3. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.10        | 9,397,877,482            | 9,643,754,757            |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 17,222,319,760           | 17,222,319,760           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (7,824,442,278)          | (7,578,565,003)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 230        | V.11        | 168,062,083,735          | 161,227,932,270          |
| <b>III Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> | <b>V.12</b> |                          | -                        |
| - Nguyên giá                                 | 241        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 242        |             | -                        | -                        |
| <b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |             | <b>45,965,599,319</b>    | <b>45,965,599,319</b>    |
| 1 Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             |                          |                          |
| 2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |             | 20,898,225,319           | 20,898,225,319           |
| 3 Đầu tư dài hạn khác                        | 258        | V.13        | 53,309,310,860           | 53,309,310,860           |
| 4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        |             | (28,241,936,860)         | (28,241,936,860)         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>2,276,039,625</b>     | <b>2,271,239,321</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.14        | 2,043,486,779            | 2,038,686,475            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        | V.21        |                          |                          |
| 3. Tài sản dài hạn khác                      | 268        |             | 232,552,846              | 232,552,846              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>1,648,974,325,734</b> | <b>1,522,884,880,031</b> |

\* Số liệu cuối năm 2011 đã được điều chỉnh theo kiểm toán

Người lập biểu

  
Đỗ Anh Dũng

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Minh Chiến

TP HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám đốc



  
Phạm Hồng Phú



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | TM   | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |      | <b>992,444,156,081</b>   | <b>903,955,592,220</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |      | <b>850,993,222,797</b>   | <b>751,192,843,936</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.15 | 693,840,029,699          | 597,028,917,032          |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        |      | 54,016,938,139           | 61,086,012,100           |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |      | 2,836,123,101            | 2,965,546,313            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.16 | 24,543,090,666           | 12,727,572,254           |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |      | 24,834,203,864           | 31,299,269,027           |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.17 | 29,274,806,773           | 17,861,437,986           |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |      | -                        | -                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |      |                          |                          |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.18 | 8,914,775,192            | 7,324,508,063            |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |      |                          |                          |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 323        |      | 12,733,255,363           | 20,899,581,161           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>320</b> |      | <b>141,450,933,284</b>   | <b>152,762,748,284</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 321        |      |                          |                          |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 322        | V.19 |                          |                          |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 323        |      | 1,981,600,000            | 1,981,600,000            |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 324        | V.20 | 139,275,776,628          | 150,587,591,628          |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 325        | V.21 |                          |                          |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |      | 193,556,656              | 193,556,656              |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |      |                          |                          |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> |      | <b>656,530,169,653</b>   | <b>618,929,287,811</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | V.22 | <b>656,530,169,653</b>   | <b>618,929,287,811</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |      | 422,498,370,000          | 422,498,370,000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |      |                          |                          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |      |                          |                          |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 414        |      | (12,050,000)             | (12,050,000)             |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |      |                          |                          |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |      | -                        | 1,400,340,695            |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |      | 72,486,467,850           | 72,486,467,850           |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |      | 24,299,137,866           | 24,299,137,866           |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |      |                          |                          |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        |      | 137,258,243,937          | 98,257,021,400           |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421        |      |                          |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |      | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 431        |      |                          |                          |
| 2. Nguồn kinh phí                                   | 432        | V.23 |                          |                          |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 433        |      |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |      | <b>1,648,974,325,734</b> | <b>1,522,884,880,031</b> |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

  
Đỗ Anh Dũng

  
Nguyễn Minh Thiện  
Trang 3

TP. HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2012  
Tổng Giám đốc  
  
Phạm Hồng Phú

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                      | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm    |
|-----------------------------------------------|-------------|------------|---------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                         |             |            |               |
| 2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công |             |            |               |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược |             |            |               |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                        |             |            | 2,506,997,814 |
| 5. Ngoại tệ các loại                          |             |            |               |
| _Ngoại tệ USD                                 |             | 160,241.34 | 2,858.42      |
| _Ngoại tệ EUR                                 |             | 102.71     | 102.24        |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án               |             |            |               |

\* Số liệu cuối năm 2011 đã được điều chỉnh theo kiểm toán

TP.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
Đỗ Anh Dũng

  
Nguyễn Minh Thiện



Phạm Hồng Phú



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH***Quý I năm 2012*

Đơn vị tính: VND

|     | Chi tiêu                                                   | Mã số | TM    | Quý I           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|-----|------------------------------------------------------------|-------|-------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|     |                                                            |       |       | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1.  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                     | 01    | VI.25 | 709,836,633,564 | 663,306,217,098 | 709,836,633,564                    | 663,306,217,098 |
| 2.  | Các khoản giảm trừ doanh thu                               | 02    | VI.26 | 8,362,766,276   | 34,261,007      | 8,362,766,276                      | 34,261,007      |
| 3.  | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10    | VI.27 | 701,473,867,288 | 663,271,956,091 | 701,473,867,288                    | 663,271,956,091 |
| 4.  | Giá vốn hàng bán                                           | 11    | VI.28 | 567,777,485,271 | 620,191,182,409 | 567,777,485,271                    | 620,191,182,409 |
| 5.  | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)   | 20    |       | 133,696,382,017 | 43,080,773,682  | 133,696,382,017                    | 43,080,773,682  |
| 6.  | Doanh thu hoạt động tài chính                              | 21    | VI.29 | 2,530,845,675   | 8,659,948,028   | 2,530,845,675                      | 8,659,948,028   |
| 7.  | Chi phí tài chính                                          | 22    | VI.30 | 28,579,300,495  | 27,692,610,623  | 28,579,300,495                     | 27,692,610,623  |
|     | Trong đó: Chi phí lãi vay                                  | 23    |       | 26,932,375,619  | 16,259,267,175  | 26,932,375,619                     | 16,259,267,175  |
| 8.  | Chi phí bán hàng                                           | 24    |       | 28,001,088,698  | 10,570,435,629  | 28,001,088,698                     | 10,570,435,629  |
| 9.  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 25    |       | 29,454,374,316  | 4,868,788,883   | 29,454,374,316                     | 4,868,788,883   |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                    | 30    |       | 50,192,464,183  | 8,608,886,575   | 50,192,464,183                     | 8,608,886,575   |
| 11. | Thu nhập khác                                              | 31    |       | 1,770,219,338   | 891,614,475     | 1,770,219,338                      | 891,614,475     |
| 12. | Chi phí khác                                               | 32    |       | 439,438,471     | 2,126,995       | 439,438,471                        | 2,126,995       |
| 13. | Lợi nhuận khác (40=31-32)                                  | 40    |       | 1,330,780,867   | 889,487,480     | 1,330,780,867                      | 889,487,480     |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)               | 50    |       | 51,523,245,050  | 9,498,374,055   | 51,523,245,050                     | 9,498,374,055   |
| 15. | Chi phí Thuế TNDN hiện hành                                | 51    | VI.31 | 12,522,022,513  | 1,894,093,514   | 12,522,022,513                     | 1,894,093,514   |
| 16. | Chi phí Thuế TNDN hoãn lại                                 | 52    | VI.32 |                 |                 |                                    |                 |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)     | 60    |       | 39,001,222,537  | 7,604,280,541   | 39,001,222,537                     | 7,604,280,541   |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                               | 70    |       |                 |                 |                                    |                 |

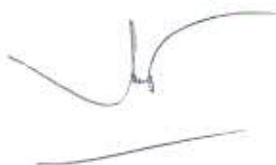
\* Số liệu cuối năm 2011 đã được điều chỉnh theo kiểm toán

Người lập biểu



Đỗ Anh Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Thiện

TP.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2012



Tổng Giám đốc

Phạm Hồng Phú



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý I năm 2012

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | TM | Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----|------------------------------------|--------------------------|
|                                                                                            |           |    | Năm nay                            | Năm trước                |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                          |           |    |                                    |                          |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |    | 747,147,793,011                    | 827,484,713,899          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ                                     | 02        |    | (144,562,626,887)                  | (271,987,850,204)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        |    | (53,220,491,644)                   | (64,052,598,910)         |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                                    | 04        |    | (26,571,743,122)                   | (16,259,267,175)         |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                                 | 05        |    | (6,744,929,338)                    | (11,894,370,444)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |    | 31,139,484,852                     | 35,854,398,848           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        |    | (77,514,405,877)                   | (100,303,566,684)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |    | <b>469,673,080,995</b>             | <b>398,841,459,330</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                             |           |    |                                    |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |    | (9,071,117,096)                    | (27,710,000)             |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |    |                                    | 120,727,818              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |    | (17,000,000,000)                   | (51,000,000,000)         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |    | 17,000,000,000                     | 61,000,000,000           |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |    |                                    |                          |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |    |                                    |                          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |    | 182,462,501                        | 2,059,086,861            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |    | <b>(8,888,654,595)</b>             | <b>12,152,104,679</b>    |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |           |    |                                    |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |    |                                    |                          |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |    |                                    |                          |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |    | 49,729,800,000                     | 4,464,600,000            |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |    | (526,742,489,451)                  | (377,700,589,086)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |    |                                    |                          |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |    |                                    |                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |    | <b>(477,012,689,451)</b>           | <b>(373,235,989,086)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                                           | <b>50</b> |    | <b>(16,228,263,051)</b>            | <b>37,757,574,923</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |    | <b>42,504,059,741</b>              | <b>63,239,001,173</b>    |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> |    | <b>890,536</b>                     | <b>285,041,002</b>       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>                                         | <b>70</b> |    | <b>26,276,687,226</b>              | <b>101,281,617,098</b>   |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN

CÔNG NGHIỆP CAO SU

MIỀN NAM

QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

Đỗ Anh Dũng

Nguyễn Minh Thiện

Phạm Hồng Phú

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2012

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo Quyết định số 3240/QĐ – BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2012 vốn điều lệ của Công ty là: 422.498.370.000 VND, tương đương 42.249.837 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 21.547.417 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là 20.702.420 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

### 2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng.
- Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su.
- Kinh doanh bất động sản.

### 3. Tổng số lao động : 2.021 người.

- Trong đó: Lao động gián tiếp: 754 người, lao động trực tiếp: 1.267 người.

### 4. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm

Không có ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm.

## II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chế độ kế toán áp dụng



Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết Định số 15/2006 – QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

## **2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam là Nhật ký chung.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Nguyên tắc, xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển**

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## **2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

### **2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp sản phẩm hoàn thành tương đương.

Hàng tồn kho luân chuyển giữa Công ty và các xí nghiệp, giá hàng tồn kho được xác định và ghi nhận theo giá bình quân gia quyền (doanh thu nội bộ và giá gốc hàng tồn kho được ghi nhận theo giá bình quân gia quyền).

Cuối kỳ kế toán, Công ty xác định giá trị nguyên vật liệu và bán thành phẩm dở dang, chênh lệch giữa giá trị dở dang cuối kỳ và đầu kỳ được phân bổ vào giá thành của tất cả các sản phẩm sản xuất trong kỳ theo tỷ lệ nguyên vật liệu chính.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:**

Giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với từng loại nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm tồn kho.

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:**

Số dư các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là tài sản ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là tài sản dài hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Tại thời điểm lập báo cáo cuối năm, Công ty đã trích dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

**4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

**4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo quyết định số 203/2009/QĐ/BTC ngày 20/10/2009

**5. Hợp đồng thuê tài chính**



**5.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính**

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**5.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính**

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

**6. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

**6.1. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**6.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

**7. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác**

**7.1. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được

vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

## **7.2. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác**

### **7.2.1. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

### **7.2.2. Chi phí khác**

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

## **7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

## **8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính**

### **8.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết**

Kh khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

### **8.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo được phân loại và ghi nhận trên báo cáo tài chính như sau:

- Là khoản "tương đương tiền" nếu có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Là một tài sản đầu tư ngắn hạn nếu có thời gian thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.
- Là một tài sản đầu tư dài hạn nếu có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.



### **8.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác**

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo được phân loại và ghi nhận trên báo cáo tài chính như sau:

- Là khoản "tương đương tiền" nếu có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Là một tài sản đầu tư ngắn hạn nếu có thời gian thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.
- Là một tài sản đầu tư dài hạn nếu có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

### **8.4. Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## **9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, và các khoản vay tại thời điểm báo cáo, được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh.
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

Số dư của các tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Số dư của thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

## **10. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**11. Ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn và các chi phí dịch vụ khác phân bổ trong thời gian sử dụng;

**12. Nguồn vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Theo quy chế tài chính của công ty.

**13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

**13.3 Doanh thu hoạt động tài chính**



Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

### V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| 01 - Tiền và các khoản tương đương tiền                                                   | 31/03/2012             | 01/01/2012             |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt                                                                                | 6,570,217,288          | 5,353,394,242          |
| - Tiền gửi ngân hàng                                                                      | 18,255,849,938         | 37,134,665,499         |
| - Tiền đang chuyển                                                                        | 1,450,620,000          | 16,000,000             |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                          | <b>26,276,687,226</b>  | <b>42,504,059,741</b>  |
| <b>02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                                           | <b>31/03/2012</b>      | <b>01/01/2012</b>      |
| - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn                                                             |                        |                        |
| - Tiền gửi ngắn hạn                                                                       |                        |                        |
| - Đầu tư ngắn hạn khác                                                                    |                        |                        |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                                                       |                        |                        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                          | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>03 - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                                                   | <b>31/03/2012</b>      | <b>01/01/2012</b>      |
| - Phải thu về cổ phần hóa                                                                 |                        |                        |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia                                               |                        |                        |
| - Phải thu người lao động                                                                 |                        |                        |
| - Các khoản phải thu khác                                                                 | 13,737,189,394         | 11,676,859,258         |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                          | <b>13,737,189,394</b>  | <b>11,676,859,258</b>  |
| <b>04 - Hàng tồn kho</b>                                                                  | <b>31/03/2012</b>      | <b>01/01/2012</b>      |
| - Hàng mua đang đi trên đường                                                             |                        |                        |
| - Nguyên liệu, vật liệu                                                                   | 544,854,556,255        | 403,608,822,613        |
| - Công cụ, dụng cụ                                                                        | 813,805,450            | 2,093,257,060          |
| - Chi phí SX, KD dở dang                                                                  |                        |                        |
| - Thành phẩm                                                                              | 236,409,086,957        | 296,291,966,537        |
| - Hàng hoá                                                                                | 5,153,145,553          | 6,882,146,899          |
| - Hàng gửi đi bán                                                                         |                        |                        |
| - Hàng hóa kho bao thuế                                                                   |                        |                        |
| - Hàng hóa bất động sản                                                                   |                        |                        |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>                                                          | <b>787,230,594,215</b> | <b>708,876,193,109</b> |
| * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: |                        |                        |
| * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :                            |                        |                        |
| * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:     |                        |                        |
|                                                                                           | (1,844,000,000)        | (1,844,000,000)        |
| <b>05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>                                           | <b>31/03/2012</b>      | <b>01/01/2012</b>      |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu                                                                |                        |                        |
| - Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:                                                   | 543,287,464            | 300,511,731            |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                          | <b>543,287,464</b>     | <b>300,511,731</b>     |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

### 06 - Phải thu dài hạn nội bộ

31/03/2012

01/01/2012

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Tổng cộng

### 07 - Phải thu dài hạn khác

31/03/2012

01/01/2012

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Tổng cộng

### 08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Stt | Nhóm TSCĐ                   | TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH |                  |                     |                           | Tổng cộng       |
|-----|-----------------------------|--------------------------|------------------|---------------------|---------------------------|-----------------|
|     |                             | Nhà cửa vật kiến trúc    | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý |                 |
|     | <b>I. Nguyên giá TSCĐ</b>   |                          |                  |                     |                           |                 |
|     | 1. Số dư đầu kỳ             | 143,009,543,096          | 540,728,562,973  | 16,691,250,962      | 3,238,375,404             | 703,667,732,435 |
|     | 2. Số tăng trong kỳ         | 1,057,005,900            | 5,332,334,908    | 0                   | 0                         | 6,389,340,808   |
|     | Trong đó: - Mua sắm mới     | 1,057,005,900            | 5,332,334,908    |                     |                           | 6,389,340,808   |
|     | Do thuê TC chuyển sang      |                          |                  |                     |                           | 0               |
|     | 3. Số giảm trong kỳ         |                          | 1,722,281,792    |                     |                           | 1,722,281,792   |
|     |                             |                          |                  |                     |                           | 0               |
|     | 4. Số dư cuối kỳ            | 144,066,548,996          | 544,338,616,089  | 16,691,250,962      | 3,238,375,404             | 708,334,791,451 |
|     | <b>II. Giá trị hao mòn</b>  |                          |                  |                     |                           |                 |
|     | 1. Số dư đầu kỳ             | 88,305,157,369           | 362,421,400,142  | 10,971,475,797      | 2,913,516,737             | 464,611,550,045 |
|     | 2. Số tăng trong kỳ         | 2,167,236,366            | 13,067,345,317   | 432,139,406         | 23,216,000                | 15,689,937,089  |
|     | - Tăng mới                  | 2,167,236,366            | 13,067,345,317   | 432,139,406         | 23,216,000                | 15,689,937,089  |
|     | Do thuê TC chuyển sang      |                          |                  |                     |                           | 0               |
|     | 3. Số giảm trong kỳ         | 0                        | 1,282,843,321    | 0                   | 0                         | 1,282,843,321   |
|     | Trong đó: - TL, nhượng bán  |                          | 1,282,843,321    |                     |                           | 1,282,843,321   |
|     | 4. Số dư cuối kỳ            | 90,472,393,735           | 374,205,902,138  | 11,403,615,203      | 2,936,732,737             | 479,018,643,813 |
|     |                             |                          |                  |                     |                           | 0               |
|     | <b>III. Giá trị còn lại</b> |                          |                  |                     |                           |                 |
|     | 1. Số dư đầu kỳ             | 54,704,385,727           | 178,307,162,831  | 5,719,775,165       | 324,858,667               | 239,056,182,390 |
|     | 2. Số dư cuối kỳ            | 53,594,155,261           | 170,132,713,951  | 5,287,635,759       | 301,642,667               | 229,316,147,638 |

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

### 09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

| STT | Nhóm TSCĐ                   |                  |                           |               |
|-----|-----------------------------|------------------|---------------------------|---------------|
|     |                             | Máy móc thiết bị | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng     |
| I   | Nguyên giá TSCĐ             |                  |                           |               |
| 1   | Số dư đầu kỳ                | 8,383,792,367    |                           | 8,383,792,367 |
| 2   | Số tăng trong kỳ            |                  |                           | 0             |
|     | Trong đó: - Mua sắm mới     |                  |                           |               |
| 3   | Số giảm trong kỳ            |                  |                           | 0             |
| 4   | Số dư cuối kỳ               | 8,383,792,367    |                           | 8,383,792,367 |
|     | Trong đó: - Đã khấu hao hết |                  |                           |               |
| II  | Giá trị hao mòn             |                  |                           |               |
| 1   | Số dư đầu kỳ                | 3,289,321,967    |                           | 3,289,321,967 |
| 2   | Số tăng trong kỳ            | 278,658,213      |                           | 278,658,213   |
| 3   | Số giảm trong kỳ            |                  |                           | 0             |
| 4   | Số dư cuối kỳ               | 3,567,980,180    |                           | 3,567,980,180 |
| III | Giá trị còn lại             |                  |                           |               |
| 1   | Số dư đầu kỳ                | 5,094,470,400    |                           | 5,094,470,400 |
| 2   | Số dư cuối kỳ               | 4,815,812,187    |                           | 4,815,812,187 |

### 10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| STT | Nhóm TSCĐ                          |                   |                  |                              |                |
|-----|------------------------------------|-------------------|------------------|------------------------------|----------------|
|     |                                    | Quyền sử dụng đất | Phần mềm vi tính | Tài sản cố định vô hình khác | Tổng cộng      |
| I   | Nguyên giá TSCĐ                    |                   |                  |                              |                |
| 1   | Số dư đầu kỳ                       | 9,238,312,511     | 1,348,265,155    | 6,635,742,094                | 17,222,319,760 |
| 2   | Số tăng trong kỳ                   |                   |                  |                              |                |
|     | Trong đó: - Do chuyển từ nhà xưởng |                   |                  |                              |                |
|     | - Tăng mới                         |                   |                  |                              |                |
| 3   | Số giảm trong kỳ                   |                   |                  |                              |                |
| 4   | Số dư cuối kỳ                      | 9,238,312,511     | 1,348,265,155    | 6,635,742,094                | 17,222,319,760 |
|     | Trong đó: - Đã khấu hao hết        |                   |                  |                              |                |
| II  | Giá trị hao mòn                    |                   |                  |                              |                |
| 1   | Số dư đầu kỳ                       | 1,037,023,097     | 1,033,403,753    | 5,508,138,153                | 7,578,565,003  |
| 1   | Số tăng trong kỳ                   | 52,887,673        | 28,623,764       | 164,365,838                  | 245,877,275    |
| 2   | Tăng do chuyển từ MMTB sang        |                   |                  |                              |                |
| 3   | Số giảm trong kỳ                   |                   |                  |                              |                |
| 4   | Số dư cuối kỳ                      | 1,089,910,770     | 1,062,027,517    | 5,672,503,991                | 7,824,442,278  |
| III | Giá trị còn lại                    |                   |                  |                              |                |
| 1   | Số dư đầu kỳ                       | 8,201,289,414     | 314,861,402      | 1,127,603,941                | 9,643,754,757  |
| 2   | Số dư cuối kỳ                      | 8,148,401,741     | 286,237,638      | 963,238,103                  | 9,397,877,482  |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

|                                                |                        |                        |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:</b>   | <b>31/03/2012</b>      | <b>01/01/2012</b>      |
| - Tổng số chi phí XDCB dở dang                 | 168,062,083,735        | 161,227,932,270        |
| Trong đó: Những công trình lớn:                |                        |                        |
| + Công trình: Dự án chung cư số 9 Nguyễn Khoái | 151,122,760,694        | 146,337,109,388        |
| + Công trình: Dự án lopp Radial toàn thép      | 7,811,237,045          | 5,854,336,289          |
| + Các công trình khác                          | 9,128,085,996          | 9,036,486,593          |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <b>168,062,083,735</b> | <b>161,227,932,270</b> |

### 12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư

| Khoản mục                         | Đầu năm  | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Cuối quý |
|-----------------------------------|----------|----------------|----------------|----------|
| <b>Nguyên giá BĐS đầu tư</b>      |          |                |                | <b>0</b> |
| - Quyền sử dụng đất               |          |                |                |          |
| - Nhà                             |          |                |                | <b>0</b> |
| - Nhà và quyền sử dụng đất        |          |                |                |          |
| - Cơ sở hạ tầng                   |          |                |                |          |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     | <b>0</b> | <b>0</b>       |                | <b>0</b> |
| - Quyền sử dụng đất               |          |                |                |          |
| - Nhà                             |          |                |                | <b>0</b> |
| - Nhà và quyền sử dụng đất        |          |                |                |          |
| - Cơ sở hạ tầng                   |          |                |                |          |
| <b>Giá trị còn lại BĐS đầu tư</b> | <b>0</b> |                |                | <b>0</b> |
| - Quyền sử dụng đất               |          |                |                |          |
| - Nhà                             | <b>0</b> |                |                |          |
| - Nhà và quyền sử dụng đất        |          |                |                |          |
| - Cơ sở hạ tầng                   |          |                |                |          |

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

|                                 |                       |                       |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>13- Đầu tư dài hạn khác:</b> | <b>31/03/2012</b>     | <b>01/01/2012</b>     |
| - Đầu tư cổ phiếu               | 53,309,310,860        | 53,309,310,860        |
| - Đầu tư trái phiếu             |                       |                       |
| - Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu    |                       |                       |
| - Cho vay dài hạn               |                       |                       |
| - Đầu tư dài hạn khác           |                       |                       |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>53,309,310,860</b> | <b>53,309,310,860</b> |

|                                                                             |                      |                      |
|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>14- Chi phí trả trước dài hạn</b>                                        | <b>31/03/2012</b>    | <b>01/01/2012</b>    |
| - Chi phí trả trước                                                         | 2,043,486,779        | 2,038,686,475        |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp                                            |                      |                      |
| - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn                                         |                      |                      |
| - Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ vô hình |                      |                      |
| - Sửa chữa lớn TSCĐ                                                         |                      |                      |
| - Lợi thế doanh nghiệp                                                      |                      |                      |
| <b>Tổng cộng</b>                                                            | <b>2,043,486,779</b> | <b>2,038,686,475</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

|                                                        |                        |                        |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>15 - Vay và nợ ngắn hạn</b>                         | <b>31/03/2012</b>      | <b>01/01/2012</b>      |
| - Vay ngắn hạn                                         | 691,682,142,239        | 594,151,733,754        |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả                               | 2,157,887,460          | 2,877,183,278          |
| <b>Tổng cộng</b>                                       | <b>693,840,029,699</b> | <b>597,028,917,032</b> |
| <b>16 - Thuế và các khoản nộp nhà nước</b>             | <b>31/03/2012</b>      | <b>01/01/2012</b>      |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra                         | 5,297,711,469          | 1,508,401,242          |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng NK                        | 5,750,466,488          | 3,235,309,450          |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                               |                        |                        |
| - Thuế xuất nhập khẩu                                  | 190,608,207            | 144,966,818            |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 13,303,564,942         | 7,526,471,767          |
| - Thuế thu nhập cá nhân                                |                        | 311,390,377            |
| - Các loại thuế khác                                   | 739,560                | 1,032,600              |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác     |                        |                        |
| <b>Tổng cộng</b>                                       | <b>24,543,090,666</b>  | <b>12,727,572,254</b>  |
| <b>17 - Chi phí phải trả</b>                           | <b>31/03/2012</b>      | <b>01/01/2012</b>      |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                            |                        |                        |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh             |                        |                        |
| - Chi phí phải trả khác                                | 29,274,806,773         | 17,861,437,986         |
| <b>Tổng cộng</b>                                       | <b>29,274,806,773</b>  | <b>17,861,437,986</b>  |
| <b>18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b> | <b>31/03/2012</b>      | <b>01/01/2012</b>      |
| - Tài sản thừa chờ xử lý                               |                        |                        |
| - Kinh phí công đoàn                                   | 3,228,046,513          | 2,688,079,663          |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                 | 175,355,459            |                        |
| - Bảo hiểm xã hội                                      |                        | 115,153,183            |
| - Bảo hiểm y tế                                        | 287,413,151            |                        |
| - Phải trả về CPH                                      | 174,835,866            | 174,835,866            |
| - Nhập quỹ công đoàn                                   | 524,867,289            | 686,459,887            |
| - Nhận vốn liên doanh                                  |                        |                        |
| - Giữ tiền quỹ công đoàn                               | 479,175,400            | 389,175,400            |
| - Doanh thu chưa thực hiện                             |                        |                        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                    | 4,045,081,514          | 3,270,804,064          |
| <b>Tổng cộng</b>                                       | <b>8,914,775,192</b>   | <b>7,324,508,063</b>   |
| <b>19 - Phải trả dài hạn nội bộ</b>                    | <b>31/03/2012</b>      | <b>01/01/2012</b>      |
| - Vay dài hạn nội bộ                                   |                        |                        |
| - .....                                                |                        |                        |
| - Phải trả dài hạn nội bộ khác                         |                        |                        |
| <b>Tổng cộng</b>                                       | <b>-</b>               | <b>-</b>               |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

|                               | 31/03/2012             | 01/01/2012             |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>20 - Vay và nợ dài hạn</b> |                        |                        |
| a. Vay dài hạn                |                        |                        |
| - Vay ngân hàng               | 95,262,414,231         | 106,697,414,231        |
| - Vay đối tượng khác          | 43,805,627,240         | 43,682,442,240         |
| - Trái phiếu phát hành        |                        |                        |
| b. Nợ dài hạn                 |                        |                        |
| - Thuế tài chính              | 207,735,157            | 207,735,157            |
| - Nợ dài hạn khác             |                        |                        |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>139,275,776,628</b> | <b>150,587,591,628</b> |

**21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|                                                                                          | 31/03/2012 | 01/01/2012 |
|------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:                                                       |            |            |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ   |            |            |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng           |            |            |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng |            |            |
| - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước       |            |            |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                    |            |            |
| b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                       |            |            |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản lệch tạm thời chịu thuế         |            |            |
| - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước         |            |            |
| <b>- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                                 |            |            |

## 22- Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                                                                         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | CL tỷ giá       | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng             |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------|--------------|-----------------------------------|------------------|
| A                                                                                       | 1                         | 2                    | 4                     | 5                      | 6               |              | 7                                 | 9                |
| Số dư đầu năm trước                                                                     | 422,498,370,000           |                      | 55,411,618,211        | 17,254,288,227         | 441,636,726     | (12,050,000) | 169,854,332,900                   | 675,478,196,064  |
| - Tăng vốn trong năm trước                                                              |                           |                      |                       |                        |                 |              |                                   |                  |
| - Phát hành cổ phiếu thường từ quỹ đầu tư phát triển năm trước                          |                           |                      |                       |                        |                 |              |                                   |                  |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành từ lợi nhuận năm trước |                           |                      |                       |                        |                 |              | (11,271,759,423)                  | (11,271,759,423) |
| - Trích lập các quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm trước  |                           |                      | 7,044,849,639         | 7,044,849,639          |                 |              | (14,089,699,278)                  |                  |
| CL tỷ giá                                                                               |                           |                      |                       |                        | 958,703,969     |              |                                   | 958,703,969      |
| Cổ phiếu quỹ                                                                            |                           |                      |                       |                        |                 |              |                                   |                  |
| - Trả cổ tức năm trước bằng tiền mặt                                                    |                           |                      |                       |                        |                 |              | (84,499,674,000)                  | (84,499,674,000) |
| - Chi thưởng cho Ban quản lý điều hành từ quỹ thưởng HĐQT năm trước                     |                           |                      |                       |                        |                 |              | (1,000,000,000)                   | (1,000,000,000)  |
| - Lãi trong năm trước                                                                   |                           |                      |                       |                        |                 |              | 39,263,821,201                    | 39,263,821,201   |
| Số dư cuối năm trước                                                                    | 422,498,370,000           | -                    | 72,486,467,850        | 24,299,137,866         | 1,400,340,695   | (12,050,000) | 98,257,021,400                    | 618,929,287,811  |
| Số dư đầu năm nay                                                                       | 422,498,370,000           | -                    | 72,486,467,850        | 24,299,137,866         | 1,400,340,695   | (12,050,000) | 98,257,021,400                    | 618,929,287,811  |
| - Tăng vốn trong năm nay                                                                |                           |                      |                       |                        |                 |              |                                   |                  |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                                                        |                           |                      |                       |                        |                 |              |                                   |                  |
| - Trích lập các quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm nay    |                           |                      |                       |                        |                 |              |                                   |                  |
| CL tỷ giá                                                                               |                           |                      |                       |                        | (1,400,340,695) |              |                                   | (1,400,340,695)  |
| Cổ phiếu quỹ                                                                            |                           |                      |                       |                        |                 |              |                                   |                  |
| - Trả cổ tức năm nay bằng tiền mặt                                                      |                           |                      |                       |                        |                 |              |                                   |                  |
| - Trích khen thưởng cho Ban quản lý từ lợi nhuận                                        |                           |                      |                       |                        |                 |              |                                   |                  |
| - Lãi trong năm nay                                                                     |                           |                      |                       |                        |                 |              | 39,001,222,537                    | 39,001,222,537   |
| Số dư cuối năm                                                                          | 422,498,370,000           | -                    | 72,486,467,850        | 24,299,137,866         | -               | (12,050,000) | 137,258,243,937                   | 656,530,169,65   |

### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                           | 31/03/2012      | 01/01/2012      |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn góp của các cổ đông | 422,498,370,000 | 422,498,370,000 |
| - Vốn tự bổ sung          |                 |                 |
| - .....                   |                 |                 |

#### Cộng

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

1,205

### c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                             | 31/03/2012      | 01/01/2012      |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm           | 422,498,370,000 | 422,498,370,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm    |                 |                 |
| + Vốn góp giảm trong năm    |                 |                 |
| + Vốn góp cuối năm          | 422,498,370,000 | 422,498,370,000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia |                 |                 |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| <i>d. Cổ tức</i>                                                                                                                     | 31/03/2012      | 01/01/2012      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :                                                                              |                 |                 |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:                                                                                         |                 |                 |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi                                                                                             |                 |                 |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa thực hiện được ghi nhận:                                                                    |                 |                 |
| <i>e. Cổ phiếu</i>                                                                                                                   | 31/03/2012      | 01/01/2012      |
| - Số lượng cổ phiếu được phép đăng ký phát hành                                                                                      | 42,249,837      | 42,249,837      |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                                                                                             |                 |                 |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                                                                                 | 42,249,837      | 42,249,837      |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                                                                                                    |                 |                 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại                                                                                                     | 1,205           | 1,205           |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                                                                                 | 1,205           | 1,205           |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                                                                                                    |                 |                 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                                                                                    | 42,248,632      | 42,248,632      |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                                                                                 | 42,248,632      | 42,248,632      |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                                                                                                    |                 |                 |
| <i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND</i>                                                                                 |                 |                 |
| <i>f. Các quỹ của doanh nghiệp</i>                                                                                                   | 109,518,861,079 | 117,685,186,877 |
| - Quỹ đầu tư phát triển                                                                                                              | 72,486,467,850  | 72,486,467,850  |
| - Quỹ dự phòng tài chính                                                                                                             | 24,299,137,866  | 24,299,137,866  |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi                                                                                                           | 12,733,255,363  | 20,899,581,161  |
| <i>* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp</i>                                                                      |                 |                 |
| <i>g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể</i> |                 |                 |
| <i>23 - Nguồn kinh phí</i>                                                                                                           | 31/03/2012      | 01/01/2012      |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm                                                                                                  |                 |                 |
| - Chi sự nghiệp                                                                                                                      |                 |                 |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm                                                                                                    |                 |                 |
| <i>24 - Tài sản thuê ngoài</i>                                                                                                       | 31/03/2012      | 01/01/2012      |
| <i>(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài</i>                                                                                              |                 |                 |
| - TSCĐ thuê ngoài                                                                                                                    |                 |                 |
| - Tài sản khác thuê ngoài                                                                                                            |                 |                 |
| <i>(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn</i>          |                 |                 |
| - Từ 1 năm trở xuống                                                                                                                 |                 |                 |
| - Trên 1 đến 5 năm                                                                                                                   |                 |                 |
| - Trên 5 năm                                                                                                                         |                 |                 |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

### VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

|                                                                                                               | Lũy kế năm 2012        | Lũy kế năm 2011        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>                                            | <b>709,836,633,564</b> | <b>663,306,217,098</b> |
| Trong đó:                                                                                                     |                        |                        |
| - Doanh thu bán hàng                                                                                          | 709,836,633,564        | 663,306,217,098        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                                  |                        |                        |
| <b>26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>                                                           | <b>8,362,766,276</b>   | <b>34,261,007</b>      |
| Trong đó:                                                                                                     |                        |                        |
| - Chiết khấu thương mại                                                                                       | 8,154,512,302          |                        |
| - Giảm giá hàng bán                                                                                           |                        |                        |
| - Hàng bán bị trả lại                                                                                         | 208,253,974            | 34,261,007             |
| <b>27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</b>                                        | <b>701,473,867,288</b> | <b>663,271,956,091</b> |
| Trong đó:                                                                                                     |                        |                        |
| - Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá                                                                 | 701,473,867,288        | 663,271,956,091        |
| - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ                                                                            |                        |                        |
| <b>28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>                                                                       | <b>Năm 2012</b>        | <b>Năm 2011</b>        |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                                                                               | 567,777,485,271        | 620,191,182,409        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                              | <b>567,777,485,271</b> | <b>620,191,182,409</b> |
| <b>29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>                                                          | <b>Năm 2012</b>        | <b>Năm 2011</b>        |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                                                                          | 2,530,845,675          | 8,659,948,028          |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                              | <b>2,530,845,675</b>   | <b>8,659,948,028</b>   |
| <b>30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>                                                                      | <b>Năm 2012</b>        | <b>Năm 2011</b>        |
| - Lãi tiền vay                                                                                                | 26,932,375,619         | 16,259,267,175         |
| - Chi phí tài chính khác                                                                                      | 1,646,924,876          | 11,433,343,448         |
| Trong đó: trích dự phòng dài hạn                                                                              |                        |                        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                              | <b>28,579,300,495</b>  | <b>27,692,610,623</b>  |
| <b>31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>                                           | <b>Năm 2012</b>        | <b>Năm 2011</b>        |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | 12,522,022,513         | 1,894,093,514          |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay |                        |                        |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                           | 12,522,022,513         | 1,894,093,514          |
| a. Lợi nhuận từ HĐKD                                                                                          | 51,523,245,050         |                        |
| b. Khoản thu nhập loại trừ không tính thuế TNDN                                                               | 1,435,155,000          |                        |



**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM**

180 Nguyễn Thị Minh Khai - F6 - Q3 - TP.HCM

**Báo cáo tài chính quý I năm 2012**

|                                                                                                         |                 |                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Lãi cổ tức Cty Phước Hòa                                                                              | 1,435,155,000   |                 |
| c. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( a-b)                                                             | 50,088,090,050  |                 |
| d. Chi phí thuế TNDN hiện hành = c x 25%                                                                | 12,522,022,513  |                 |
| <b>32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)</b>                                      | <b>Năm 2012</b> | <b>Năm 2011</b> |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế |                 |                 |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại     |                 |                 |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                      |                 |                 |
| <b>33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>                                                     | <b>Năm 2012</b> | <b>Năm 2011</b> |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                                         |                 |                 |
| - Chi phí nhân công                                                                                     |                 |                 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                      |                 |                 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                             |                 |                 |
| - Chi phí khác bằng tiền                                                                                |                 |                 |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                        |                 |                 |

**VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

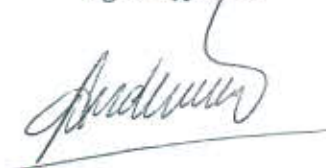
|                                                                                                                                                       |                 |                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng</b> | <b>Năm 2012</b> | <b>Năm 2011</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|

**VIII. Thông tin khác:****1. Các khoản công nợ tiềm tàng:****2. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán**

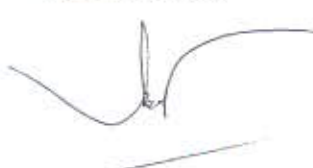
Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong

Báo cáo tài chính

Người lập biểu


**Đỗ Anh Dũng**

Kế toán trưởng


*Nguyễn Minh Chiến**Phạm Hồng Phú*